

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-PT

Ngày 24/3/2022

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Hương
Ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 23 và ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2022/QĐ-PT, ngày 07 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư ông Ma Ngọc Khanh – Cộng tác viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Lương Xuân Q, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Hà Quốc H, sinh năm 1977;
- Chị Hà Thị H, sinh năm 1979;
- Chị Hà Thị H1, sinh năm 1980;
- Chị Nguyễn Thị Nguyệt N, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Anh Hà Quốc H1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số nhà 11, Tổ dân phố 11, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q.

(Bà V, ông Q, Chị N, chị H, chị H1 và ông Khanh có mặt tại phiên toà; anh H, anh H1 có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị V trình bày:*

Bà và các con là Hà Quốc H, Hà Thị H, Hà Thị H1, Hà Quốc H1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, sở hữu hợp pháp thửa số 139 diện tích 364 m² đất ao và thửa số 140 diện tích 400 m² đất ở và 724 m² đất vườn nhà, thuộc tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ: Xóm Lâm nghiệp, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (Nay là tổ 7, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang). Tổng diện tích là 1.488 m², đất đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E757661 ngày 19/9/1995 mang tên ông Hà Văn L (ông L là chồng bà, đã chết năm 2011). Thửa đất số 139 liền kề với thửa đất số 140 và sát mép đường bê tông của xóm. Trong quá trình sử dụng đất phần bờ ao sát đường đi của xóm gia đình bà có trồng 01 cây hoa sữa và trồng cây ngăn ngày để chăn nuôi.

Năm 2011, khi nhà nước triển khai làm đường bê tông nông thôn, xóm đã xây dựng con đường bê tông theo con đường đi của xóm dọc bờ ao nhà bà (rộng 3m). Phần còn lại từ mép đường bê tông đến mặt nước ao của bà có chiều rộng là 1,5m chạy dọc theo mép đường bê tông có chiều dài 41m vẫn thuộc diện tích đất ao nhà bà, có sơ đồ và kích thước đúng như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà. Nhưng khi xóm làm xong đường bê tông, ông Lê Xuân Q đã tự ý đổ đất lấn chiếm phần đất đó (rộng 1,5m, dài 41m) để trồng các loại cây như: Xoan, Keo, Cau, Chuối... Gia đình bà đã nhiều lần yêu cầu ông Q nhổ bỏ và chặt cây đi để trả lại đất cho gia đình bà nhưng ông Q không nghe mà còn chửi bới, lăng mạ, ném đất đá sang nhà bà và dọa đánh bà nhiều lần, việc này có sự chứng kiến của bà con hàng xóm xung quanh. Sự việc đã được chính quyền thôn, xóm và UBND xã phối hợp giải quyết, đã xác minh vị trí, khu vực đất tranh chấp là dọc bờ ao từ ngã ba cổng vào nhà bà đến giáp đường vào nhà ông

Q và giáp đất ao nhà ông Q dọc theo đường bê tông (rộng 3m) không liên quan gì đến thổ đất nhà ông Q.

Vì vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lương Xuân Q chặt bỏ toàn bộ cây cối đã trồng, trả lại cho gia đình bà phần đất đã lấn chiếm có chiều rộng 1,5m, chiều dài 41m, tổng diện tích là 61,5 m² thuộc thửa 139 và 140, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất hiện tại: Tổ 7, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, trị giá đất khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

** Bị đơn ông Lương Xuân Q trình bày:*

Vào năm 1965 gia đình ông chuyển vùng từ vùng hồ về thôn Đ cũ, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Lúc đó khu vực đó chưa có nhà ai ở, sau đó năm 1978 gia đình bà V nhận bố mẹ ông là anh em kết nghĩa (bố mẹ ông hiện nay đã chết). Bố mẹ ông cho vợ chồng bà V diện tích đất ở hiện nay (trước kia là đồi chuối và con đường đi của gia đình ông), sau đó ông bà V ở và có lấn chiếm dần đến xích mích cãi chửi nhau từ năm 1985-1987, đến năm 1989 ông L tự ý rào đường đi hai bên đánh nhau có gây thương tích và đã được chính quyền địa phương giải quyết. Vì trước đây (trước năm 1989) gia đình ông đi đường sát nhà bà V, sau năm 1989 thì được giải quyết đi sang bên đường hiện nay đang tranh chấp và đang đi chung đường với gia đình ông Trần Văn T 3m và đường đi của ông là 4m giáp đường đi nhà ông T và ông có kê đá, trồng cây Vú sữa, cây Cau, cây Keo, cây Xoan, cây Chuối đều trồng từ năm 1989, hiện nay vẫn còn, riêng cây Lát mới trồng từ năm 2018. Con đường đi nhà ông T khoảng từ năm 1977, ông xác định con đường đi đó không phải riêng nhà ông mà là đường đi chung của các hộ gia đình gồm: Ông Lương Văn T, ông Lương Văn Đ, ông Lương Văn H, bà Lương Thị H, bà Lương Thị T, bà Lương Thị V và đường còn đi vào cánh đồng mang tên ông Lương Xuân K (ông K là bố tôi đã chết) và đường đi vào Lâm trường. Ông xác nhận đường đi là đường dân sinh, còn đường đang đi là đi nhờ đường nhà ông T, phần đất bà V tranh chấp là phần đất của ông để làm đường đi nhưng ông chưa làm mà trồng cây lên diện tích đất đó có diện tích rộng 4m, dài 41m giáp với đường đi nhà ông T và giáp với ao nhà bà V có mốc đá bên dưới, mốc đá được kê từ năm 1989 do xã cắm mốc. Nay bà V khởi kiện tranh chấp diện tích đất 61,5 m² ông không nhất trí, ông xác định diện tích đó thuộc của 9 hộ dân, trong đó có gia đình ông, hiện nay diện tích đất đó không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ai. Ông đề nghị Tòa án đến tại chỗ xác minh làm công khai giữa hai gia đình, đây là đường đi chung.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Hà Quốc H, chị Hà Thị H, chị Hà Thị H1 và anh Hà Quốc H1 trình bày phù hợp với nội dung đơn khởi kiện và phần trình bày của bà Phạm Thị V, thống nhất đề nghị Tòa án

giải quyết để bà V cùng gia đình được lấy lại phần đất mà anh Lương Xuân Q đã lấn chiếm.

Chị Nguyễn Thị Nguyệt N không có bản tự khai hoặc văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V. Tại biên bản làm việc ngày 31/8/2021, Chị N có ý kiến: Chị là vợ anh Lương Xuân Q, khi chị về làm dâu thì ở trên đất đai do bố mẹ anh Q để lại nên ranh giới đất như thế nào chị không biết. Vì vậy chị xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án, chị ủy quyền cho anh Lương Xuân Q tham gia làm việc với Tòa án.

Tại phiên hoà giải ngày 07/9/2021, bà Phạm Thị V thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Toà án giải quyết buộc anh Lương Xuân Q trả lại cho gia đình bà toàn bộ phần diện tích đất vườn 77,5 m² (theo kết quả đo vẽ, thẩm định ngày 24/7/2020 do Toà án tiến hành).

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 157, 227, 228, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 100, 106, 166, 170, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V.
2. Buộc anh Lương Xuân Q phải trả lại cho bà Phạm Thị V 77,5m² đất bờ ao và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 139 và 140, tờ bản đồ địa chính số 24, trị giá 2.015.000đ, địa chỉ thửa đất tại tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 757661 ngày 19/9/1995 mang tên ông Hà Văn L; Buộc anh Lương Xuân Q phải khai thác, thu hoạch toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, (được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12 và 1, có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/10/2021 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, với lý do: Diện tích đất tranh chấp giữa ông và bà V là của gia đình ông tự đắp thành đường đi không phải đất của bà V, cấp sơ thẩm xét xử buộc ông phải trả lại diện tích 77,5m² đất bờ ao và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 139 và 140, tờ bản đồ

địa chính số 24 ông không nhất trí, ông Q đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Lương Xuân Q thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, ngoài ra ông Q còn đề nghị Tòa án xem xét lại việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Nguyên đơn bà Phạm Thị V có ý kiến không nhất trí với nội dung kháng cáo của ông Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn - ông Ma Ngọc Khanh: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Xuân Q, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị H, chị Hà Thị H1 và chị Nguyễn Thị Nguyệt N không có ý kiến gì.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lương Xuân Q phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 15/10/2021, ông Lương Xuân Q có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 153/2021/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc sử dụng đất của bà Phạm Thị V có từ năm 1977 do bà V và ông Hà Văn L (chồng bà V) tự khai phá và sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Đến ngày 19/9/1995 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 757661 mang tên ông Hà Văn L đối với 02 thửa đất số 139 và 140, trong đó thửa đất số 139 là đất ao, diện tích 364 m²; thửa đất số 140 có 400m² đất ở và 724 m² đất vườn, tổng diện tích hai thửa đất trên là 1.488m², tại thôn Lâm Nghiệp, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Hai thửa đất này đều có một cạnh giáp đường đi của xóm, trước đây đường đi là đường đất, đến năm 2011 sau khi xóm làm đường bê tông anh Lương Xuân Q đã tự ý kê đá và đổ đất ở phần đất bờ ao thửa đất số 139 và một phần thửa đất số 140 có một cạnh chạy dọc theo mép đường bê tông của xóm tính từ ngã ba cổng vào nhà bà V đến đường vào nhà anh Q (giáp với bờ ao nhà anh Q) và một cạnh song song sát mép nước ao nhà bà V. Sự việc đã được chính quyền xóm và UBND xã P (nay là phường M) nhiều lần giải quyết yêu cầu anh Quang dừng việc đổ đất, dừng việc trồng cây trên đất đó nhưng không có kết quả.

Tại Biên bản đo vẽ thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2021 do Tòa án chủ trì tiến hành đã thể hiện: Tổng diện tích đất đang có tranh chấp (do bà V và anh Q cùng xác định trên thực địa) là 77,5 m² đất thuộc một phần thửa đất số 139 và một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ địa chính số 24 phường M, trên đất có trồng các loại cây gồm: Xoan, Cau, Xoài, Keo, Dong, Quất hồng bì, Mít, Lát, Nhãn, Ngái, Hoa sữa và Chuối.

Tại sổ địa chính số 6 lập tại xã P ngày 13/9/1995 (trang số 36) thể hiện: Thửa số 139 có diện tích 364 m² là đất ao; Thửa đất 140 có diện tích 1.124m² trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 724m² tên chủ sử dụng đất Hà Văn L. Tại sổ mục kê số 02 lập ngày 15/3/1995 tại xã P (trang số 14) thể hiện: Thửa số 139 diện tích 364 m² và thửa số 140 diện tích 1.124m² tên chủ sử dụng đất là Hà Văn L.

Như vậy, có cơ sở xác định diện tích 77,5m² đất đang có tranh chấp trong vụ án nằm trong tổng diện tích thuộc hai thửa đất 139 và thửa đất số 140, tờ bản đồ 24 xã P (nay là phường M) có một cạnh chạy song song liền kề sát mép đường bê tông là đường đi của các hộ dân thuộc tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T trước đây thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Hà Văn L và bà

Phạm Thị V (hiện ông L đã chết), nay thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Phạm Thị V và các con của ông L, bà V là anh Hà Quốc H, chị Hà Thị H, chị Hà Thị H1 và anh Hà Quốc H1. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V về việc yêu cầu anh Lương Xuân Q trả lại diện tích 77,5m² đất ao và đất vườn giáp ao, thuộc một phần thửa đất số 139 và một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ địa chính số 24, trị giá đất theo kết luận của Hội đồng định giá là 2.015.000đ (không tính giá trị cây trồng trên đất của ông Lương Xuân Q), địa chỉ thửa đất tại tổ 7, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Lương Xuân Q không có tài liệu chứng cứ nộp bổ sung so với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, như ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Đối với ý kiến của ông Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Hội đồng xét xử thấy rằng ngày 24/7/2021 do Tòa án nhân dân thành phố T đã tổ chức tiến hành lập Biên bản đo vẽ, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp, trong thời gian thẩm định ông Lương Xuân Q đều có mặt chứng kiến, nhất trí và cùng ký ghi họ tên vào biên bản thẩm định và sơ đồ mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Q không thắc mắc gì về kết quả đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, tại đơn kháng cáo ông Q cũng không yêu cầu Tòa án thẩm định giá lại. Do vậy không có căn cứ để xem xét lại việc thẩm định giá tài sản.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q nên ông Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lương Xuân Q, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS-ST, ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V.
- Buộc ông Lương Xuân Q phải trả lại cho bà Phạm Thị V 77,5m² đất bờ ao và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 139 và 140, tờ bản đồ địa chính số 24, trị giá 2.015.000đ (*Hai triệu không trăm mười lăm nghìn đồng*), địa chỉ thửa đất tại tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 757661 ngày 19/9/1995 mang tên ông Hà Văn L.

Buộc ông Lương Xuân Q phải khai thác, di chuyển toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, nếu không khai thác, di chuyển phải phá bỏ toàn bộ cây trồng để trả lại đất cho Bà Phạm Thị V, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12 và 1 là một phần của thửa đất số 139 và thửa số 140 tờ bản đồ 24, địa chỉ thửa đất tại tổ 7 (thôn Đ cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (*Có sơ đồ mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo*).

“Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự”.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Lương Xuân Q phải trả cho bà Phạm Thị V tiền chi phí thẩm định và định giá là 6.045.000 đồng (*Sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lương Xuân Q phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Xuân Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0000127 ngày 12/11/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Q đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Bà Phạm Thị V không phải chịu án phí.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/3/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

^d

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nam